

Số: /2017/QĐ-UBND
(Dự thảo)

Bắc Giang, ngày tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển,
xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
.../TTTr- TNMT ngày tháng 11 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục đính kèm.

b) Đối tượng áp dụng gồm:

b) Tăng cường công tác kiểm tra nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của cấp xã; phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo quy định hiện hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải để nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phù hợp của địa phương trình UBND cấp huyện phê duyệt làm căn cứ thu trên địa bàn.

b) Thực hiện thu, quản lý, sử dụng tiền thu được để chi trả đủ cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, phần còn lại nộp về ngân sách huyện để chi trả đơn vị vận chuyển, xử lý.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do UBND cấp huyện phê duyệt trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

6. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ, UBND cấp huyện báo cáo phương án điều chỉnh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; tổ chức và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, các phòng CV;
- + Trung tâm thông tin;
- + Lưu: VT, MT.Bình.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC
GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Số lượng	Đơn vị tính	Thu gom	Vận chuyển	Xử lý		Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý			
						Chế biến phân vi sinh	Chôn lấp	Chế biến phân vi sinh	Chôn lấp	Đốt	Đốt
I	Hộ gia đình										
1	Thành phố Bắc Giang										
1.1	Đối với các Phường	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	12.000- 20.000	11.000- 18.000	7.000- 12.000	2.000 - 3.000	10.000- 17.000	30.000 - 50.000	25.000 - 41.000	33.000 - 55.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	16.000- 26.000	14.000- 24.000	10.000- 17.000	2.000 - 4.000	14.000- 23.000	40.000 - 67.000	32.000 - 54.000	44.000- 73.000
1.2	Đối với các xã	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	9.000-16.000	8.000- 14.000	4.000- 10.000	1.000-2.000	8.000- 14.000	21.000 - 40.000	18.000 - 32.000	25.000- 44.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	12.000- 21.000	11.000- 19.000	8.000- 13.000	2.000 - 3.000	11.000- 19.000	31.000 - 53.000	25.000 - 43.000	34.000- 59.000
2	Các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên										
2.1	Đối với thị trấn, thị tứ	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	12.000- 20.000	11.000- 18.000	7.000- 12.000	2.000 - 3.000	10.000- 17.000	30.000 - 50.000	25.000 - 41.000	33.000 - 55.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	16.000- 26.000	14.000- 24.000	10.000- 17.000	2.000 - 4.000	14.000- 23.000	40.000 - 67.000	32.000 - 54.000	44.000- 73.000
2.2	Đối với các xã	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	7.000- 12.000	6.000- 11.000	4.000- 7.000	1.000 - 2.000	6.000-10.000	17.000 - 30.000	14.000 - 25.000	19.000- 33.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	9.000- 16.000	8.000- 14.000	6.000- 10.000	2.000- 3.000	8.000-14.000	23.000 - 40.000	19.000 - 33.000	25.000- 44.000
3	Các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Sơn Động										
3.1	Thị trấn, thị tứ	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	8.000- 14.000	8.000- 13.000	6.000- 10.000	1.000- 2.000	8.000- 14.000	22.000 - 37.000	17.000 - 29.000	24.000 - 41.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	11.000- 18.000	10.000- 17.000	8.000- 13.000	2.000 - 3.000	11.000- 19.000	29.000 - 48.000	23.000 - 38.000	32.000- 54.000
3.2	Xã	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	4.000- 7.000	4.000- 6.000	3.000- 5.000	600 - 1.000	4.000- 7.000	11.000 - 18.000	9.000 - 14.000	12.000- 20.000
		Hộ > 3 người	đồng/hộ/tháng	6.000- 9.000	5.000-8.000	4.000- 7.000	900- 1.500	6.000- 9.000	15.000 - 24.000	12.000 - 19.000	17.000- 26.000
4	Hộ nghèo								Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực tương ứng		

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Số lượng	Đơn vị tính	Thu gom	Vận chuyển	Xử lý			Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý			
						Chế biến phân vi sinh	Chôn lấp	Đốt	Chế biến phân vi sinh	Chôn lấp	Đốt	
II Hộ kinh doanh												
1	Hộ kinh doanh ăn uống: Cửa hàng ăn trưa (tối), ăn sáng, ăn đêm, quán bia, nước giải khát, café, karaoke,...		đồng/hộ/tháng	105.000	95.000	70.000	20.000	95.000	270.000	220.000	295.000	
2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		đồng/hộ/tháng	52.000	47.000	33.000	7.000	46.000	132.000	106.000	145.000	
3	Nhà trọ (tính theo đầu người)		đ/người/tháng	3.900	3.500	2.500	500	3.500	10.000	8.000	11.000	
4	Nhà nghỉ (theo phòng), tạm tính 10 phòng/1 nhà nghỉ		đ/đơn vị/tháng	40.000	35.000	25.000	5.000	35.000	100.000	80.000	110.000	
III Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng doanh nghiệp....												
	Địa điểm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, siêu thị, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, khách sạn, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể		đ/đơn vị/tháng	105.000	95.000	70.000	20.000	95.000	270.000	220.000	295.000	
IV												
			đ/tấn rác	430.000	390.000	275.000	58.000	385.000	1.095.000	878.000	1.205.000	

Ghi chú:

- Tỷ trọng: $1m^3 = 0,42$ tấn.

Đối với các hộ ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh).

Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.

Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.